

Bản án số: 06/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 21-01-2025

V/v: Ly hôn, chia tài sản chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Tấn Đồng**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Văn Phẩm**

2. Ông **Lê Thành Tam**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoài Bảo**, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Ngọc Thảo** – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 374/2022/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022 về việc tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2024/QĐXXST –HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Lê Văn M**, sinh năm 1950.

Địa chỉ cư trú ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Lôi Thị D** – Luật sư Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh V.

Địa chỉ: Số B P, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà **Lê Thị B**, sinh năm 1958.

Địa chỉ cư trú ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Lê Thị B về phần tranh chấp chia tài sản chung và nợ chung: Ông **Lê Hoàng P**, sinh năm 1982.

Địa chỉ cư trú ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Ông **Nguyễn Đức M1**, sinh năm 1972.

Địa chỉ cư trú khóm A, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

3.2 Ông **Lê Hoàng P**, sinh năm 1982 (có mặt)

3.3 Bà **Phan Thị Huyền T**, sinh năm 1985 (có đơn đề nghị vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 22 tháng 12 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông **Lê Văn M** trình bày: Vào năm 1974, ông và

bà Lê Thị B kết hôn, nhưng từ khi kết hôn đến nay không có đăng ký kết hôn. Ông M cho rằng sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, nhưng đến năm 2014 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bà B có quan hệ bất chính với người đàn ông khác và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không khắc phục được nên hai người đã ly thân từ đó đến nay. Ông M xác định hiện nay tình cảm vợ chồng không còn nữa nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà B.

Về nuôi con chung ông M xác định ông và bà B có 06 người con chung tên: Lê Hoàng T1, sinh năm 1974; Lê Thị P1, sinh năm 1976; Lê Hoàng V, sinh năm 1978; Lê Mỹ H, sinh năm 1980; Lê Hoàng P, sinh năm 1982 và Lê Thị M2, sinh năm 1984. Do hiện nay các người con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về chia tài sản chung: Ông M và bà B có khối tài sản chung gồm thửa đất số 107, tờ bản đồ số 11, diện tích 1230 m² (diện tích đo đạc thực tế là 1211,6 m²), loại đất trồng cây lâu năm và thửa đất số 108, tờ bản đồ số 11, diện tích 1713 m² (diện tích đo đạc thực tế là 1562,2 m²), loại đất chuyên trồng lúa nước; các thửa đất tọa lạc tại ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, đất do ông M và bà B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Và 01 căn nhà ở gắn liền trên thửa đất số 107. Khi ly hôn ông M yêu cầu chia đôi ($\frac{1}{2}$) các thửa đất số 107 và 108. Cụ thể: Ông M yêu cầu chia cho ông phần đất diện tích 605,9 m² (chiết thửa 107-2) thuộc thửa đất số 107, chia cho bà B phần đất diện tích 605,7 m² (chiết thửa 107-1) thuộc thửa đất số 107 và phần đất 737,1 m² (chiết thửa 108-2) thuộc thửa đất số 108, chia cho bà B phần đất diện tích 825,1 m² (chiết thửa 108-1) thuộc thửa đất số 108.

Về tài sản trên đất là căn nhà ở và cây trồng, khi chia tài sản chung ai được quyền sử dụng đất đến đâu thì được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (kể cả căn nhà ở).

Về nợ chung: Vào ngày 20/02/2022, ông M và bà B có vay của ông M1 số tiền 82.500.000 đồng và có thế chấp cho ông M1 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông M đồng ý trả cho ông M1 số tiền 54.312.500 đồng; trong đó tiền vốn vay là 41.250.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 20/02/2022 đến ngày 09/11/2023 là 13.062.500 đồng. Đối với 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay ông đã nhận lại xong.

Ngoài ra, hiện nay trên các phần đất ông M yêu cầu được chia là các chiết thửa đất số 107-2 và 108-2, ông P có trồng 02 cây Sầu Riêng khoảng 01 năm tuổi, 02 cây Ổi khoảng 06 tháng tuổi, 01 cây Tắc khoảng 06 tháng tuổi, 03 cây M2 khoảng 01 năm tuổi và 07 cây Chanh khoảng 09 tháng tuổi. Ông M yêu cầu ông P di dời toàn bộ cây trồng của ông P ra khỏi phần đất ông yêu cầu được chia và ông không bồi thường hay hỗ trợ chi phí di dời.

Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 16 tháng 02 năm 2023; biên bản hoà giải ngày 30 tháng 11 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thị B trình bày: Bà B xác định lời trình bày của ông M về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung là đúng sự thật và bà đồng ý ly hôn với ông M.

Về nuôi con chung: Đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung: Bà Ba K đồng ý chia đôi theo yêu cầu của ông M mà bà chỉ đồng ý chia cho ông M phần đất mà ông M đã xác định khi đo đạc thực tế. Cụ thể bà Ba C đồng ý chia cho ông M phần đất 453,6 m² của thửa đất số 107 và phần đất 737,1m² của thửa đất số 108.

Về tài sản trên đất bà B đồng ý ai được quyền sử dụng đất đến đâu thì được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (kể cả căn nhà ở).

Về nợ chung: Bà Ba chỉ đồng ý trả cho ông M1 số tiền vốn vay là 40,000,000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của ông M1.

Tại đơn khởi kiện ngày 09/11/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Đức M1 trình bày: Vào ngày 20/02/2022, ông có cho ông M và bà B vay số tiền 82.500.000 đồng, mục đích vay tiền là để chuộc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại ngân hàng, lãi suất thoả thuận là 20%/năm, thời hạn vay là 01 năm, hai bên có làm giấy vay tiền bằng văn bản nhưng chỉ có ông M ký tên. Ngoài ra, ông M và bà B có thế chấp cho ông 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, từ khi vay tiền đến nay thì ông M và bà B chưa trả lại tiền cho ông, mặc dù ông đã nhiều lần trực tiếp yêu cầu ông M và bà B trả lại tiền cho ông. Do đó, nay ông yêu cầu ông M và bà B có nghĩa vụ trả lại cho ông số tiền vốn vay là 82.500.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 20/02/2022 đến ngày 09/11/2023 (19 tháng), với mức lãi suất 20%/năm số tiền 26.125.000 đồng. Cụ thể ông M và bà B mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông số tiền vốn vay là 41.250.000 đồng và tiền lãi là 13.062.500 đồng.

Đối với 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hiện nay ông đã trả lại cho ông M xong.

Tại biên bản hoà giải ngày 19/9/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Hoàng P trình bày: Trong vụ án này, bà Ba chỉ uỷ quyền cho ông phân tranh chấp về chia tài sản chung và nợ chung giữa bà B với ông M.

Với tư cách là người đại diện theo uỷ quyền của bà B thì ông thống nhất với ý kiến của bà B, không ý kiến gì thêm.

Với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì ông không có yêu cầu độc lập. Hiện nay trên các thửa đất số 107 và 108 của ông M và bà B đang tranh chấp thì vợ chồng ông có trồng nhiều loại cây như: Sầu Riêng, T2, Ô, M3, C1, C2, M2 ... Trường hợp Toà án chia đất cho ông M đến đâu thì phần cây trồng của vợ chồng ông có trên phần đất chia cho ông M vợ chồng ông tự di dời, không yêu cầu ông M bồi thường hay hỗ trợ chi phí di dời. Đối với phần cây trồng của vợ chồng ông có trên phần đất chia cho bà B thì vợ chồng ông tự thoả thuận với bà B, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 31/12/2024, bà Phan Thị Huyền T trình bày: Bà T thống nhất với ý kiến của ông Lê Hoàng P và không có ý kiến gì thêm.

Tại phiên toà, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Lôi Thị D trình bày: Yêu cầu khởi kiện của ông M là có căn cứ nên đề nghị chấp nhận yêu cầu của ông M.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà phát biểu ý kiến cho rằng quá trình tố tụng, Toà án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời, đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu của

nguyên đơn. Về hôn nhân công nhận sự thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn và bị đơn; về con chung đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không xét; về chia tài sản chung chia cho ông M phần đất diện tích 605,9 m² (chiết thừa 107-2) thuộc thửa đất số 107 và thửa đất số 108, chia cho bà B phần đất diện tích 605,7 m² (chiết thừa 107-1) thuộc thửa đất số 107. Buộc ông M chia (trả) lại cho bà B ½ giá trị quyền sử dụng đất thửa đất số 108 số tiền 46.866.000 đồng (giá trị quyền sử dụng đất theo kết quả định giá của Toà án). Về tài sản trên đất ông M và bà B được quyền sở hữu toàn bộ tài sản là nhà ở và cây trồng gắn liền với phần đất được chia. Buộc ông P và bà T di dời toàn bộ cây trồng của ông P và bà T ra khỏi phần đất chia cho ông M. Đối với phần cây trồng của ông P và bà T có trên phần đất chia cho bà B, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xét. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông M1, buộc ông M và bà B mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông M1 số tiền 54.312.500 đồng. Về chi phí tố tụng các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật. Về án phí miễn án phí cho ông M và bà B, ông M1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Các đương sự tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung là tranh chấp hôn nhân và gia đình; bị đơn bà B có nơi cư trú tại xã B, huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Mang Thít thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Vào năm 1974, ông M và bà B kết hôn, nhưng từ khi kết hôn đến nay không có đăng ký kết hôn. Theo quy định tại Tiểu mục a Mục 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-Q₁₀ ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc H1 và khoản 1 Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì hôn nhân của ông M và bà B là hợp pháp.

Xét; việc ông M và bà B đồng ý thuận tình ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên chấp nhận.

[2.2] Về nuôi con chung: Đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[2.3] Về chia tài sản chung: Xét việc Một yêu cầu chia đôi (½) khối tài sản chung gồm các thửa đất số 107 và 108 là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận. Tuy nhiên, do thửa đất số 108, diện tích đo đạc thửa tể là 1562,2 m². Trường hợp chia đôi thì mỗi người được chia tương đương phần đất 781,1 m² là không đủ điều kiện tách thửa đất theo quy định tại các Điều 146, Điều 220 của Luật đất đai năm 2024 và Quyết định số: 27/2021/QĐ- UBND ngày 01/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh V quyết định về ban hành quy định về hạn mức giao đất ở mới, hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp đất ở có vườn, ao gắn liền với nhà ở, điều kiện tách thửa đất,

hợp thửa đất, diện tích tối thiểu được tách thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ vào điều kiện thực tế hiện nay (nơi sinh sống và điều kiện canh tác sử dụng đất) thì cần chia cho bà B được quyền sử dụng thửa đất số 108, buộc bà B chia (trả) lại cho ông M $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất thửa đất số 108 là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Cụ thể:

Chia cho ông M phần đất diện tích 605,9 m² (chiết thửa 107-2) thuộc thửa đất số 107.

Chia cho bà B phần đất diện tích 605,7 m² (chiết thửa 107-1) thuộc thửa đất số 107 và thửa đất số 108.

Buộc bà B chia (trả) lại cho ông M $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất thửa đất số 108 số tiền 46.866.000 đồng.

Về tài sản trên đất: Ông M và bà B được quyền sở hữu toàn bộ tài sản là nhà ở và cây trồng có trên phần đất được chia.

Buộc ông P và bà T di dời toàn bộ cây trồng của ông P và bà T gồm: 02 cây Sầu Riêng khoảng 01 năm tuổi, 02 cây Ổi khoảng 06 tháng tuổi, 01 cây Tắc khoảng 06 tháng tuổi và 03 cây M2 khoảng 01 năm tuổi ra khỏi phần đất diện tích 605,9 m² (chiết thửa 107-2) chia cho ông M.

Đối với phần tài sản là cây trồng của ông P và bà T có trên phần đất diện tích 605,7 m² (chiết thửa 107-1) thuộc thửa đất số 107 và thửa đất số 108 chia cho bà B, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[2.4] Về nợ chung: Xét việc ông M và ông M1 thoả thuận về việc ông M đồng ý có nghĩa vụ trả cho ông M1 số tiền 54.312.500 đồng; trong đó tiền vốn vay là 41.250.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 20/02/2022 đến ngày 09/11/2023 là 13.062.500 đồng là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên chấp nhận.

Đối với việc bà B cho rằng bà và ông M chỉ nợ ông M1 số tiền vốn vay là 80.000.000 đồng nên bà chỉ đồng ý trả cho ông M1 số tiền vốn vay là 40.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi. Nhưng ông M1 không thừa nhận, bà B cũng không chứng minh được bà và ông M chỉ nợ ông M1 số tiền vốn vay là 80.000.000 đồng. Do đó, xét việc ông M1 yêu cầu bà B có nghĩa vụ trả cho ông M1 số tiền 54.312.500 đồng; trong đó tiền vốn vay là 41.250.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 20/02/2022 đến ngày 09/11/2023 là 13.062.500 đồng là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại các Điều 463 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên chấp nhận.

[2.5] Xét; đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận một phần.

[2.6] Xét; đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít là có căn cứ nên chấp nhận một phần.

[2.7] Về chi phí tố tụng: Ông M phải chịu số tiền 1.350.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá, bà Ba P2 chịu số tiền 4.050.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá. Ông M đã nộp tạm ứng đủ số tiền 5.400.000 đồng được khấu trừ. Như vậy, buộc bà Ba P2 nộp lại số tiền 4.050.000 đồng để hoàn trả cho ông M.

[2.8] Về án phí sơ thẩm: Miễn án phí cho ông M và bà B, vì là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí.

Ông M1 được nhận lại số tiền tạm ứng đã nộp là 2.715.500 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147; 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 463 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 37; Điều 55; Điều 59; Điều 62 và Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Tiểu mục a Mục 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-Q₁₀ ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 14 và Điều 27 của Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Văn M và bà Lê Thị B.

2. Về nuôi con chung: Đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

3. Về chia tài sản chung:

3.1 Chia cho ông Lê Văn M phần đất diện tích 605,9 m² (chiết thừa 107-2) thuộc thửa đất số 107, tờ bản đồ số 11, diện tích 1230 m² (diện tích đo đạc thực tế là 1211,6 m²), loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, đất do ông Lê Văn M và bà Lê Thị B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vị trí, hình thể phần đất diện tích 605,9 m² (chiết thừa 107-2), thuộc thửa đất số 107 ông Lê Văn M được quyền sử dụng gồm các mốc: 2, 3, 4, a, 11, 10, c, d, b, 2.

3.2 Chia cho bà Lê Thị B phần đất diện tích 605,7 m² (chiết thừa 107-1) thuộc thửa đất số 107, tờ bản đồ số 11, diện tích 1230 m² (diện tích đo đạc thực tế là 1211,6 m²), loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, đất do ông Lê Văn M và bà Lê Thị B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vị trí, hình thể phần đất diện tích 605,7 m² (chiết thừa 107-1), thuộc thửa đất số 107 bà Lê Thị B được quyền sử dụng gồm các mốc: 1, 2, b, d, c, 9, 1.

3.3 Chia cho bà Lê Thị B thửa đất số 108, tờ bản đồ số 11, diện tích 1713 m²(diện tích đo đạc thực tế là 1562,2 m²), loại đất chuyên trồng trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, đất do ông Lê Văn M và bà Lê Thị B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vị trí, hình thể thửa đất số 108 bà Lê Thị B được quyền sử dụng gồm các mốc: 4, 5, 6, 7, 8, 9, c, 10, 11, a, 4.

(Kèm theo Sơ đồ vị trí khu đất và Kết quả đo đạc hiện trạng khu đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M ký ngày 16/10/2023).

Ông Lê Văn M và bà Lê Thị B có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3.4 Về tài sản trên đất: Ông Lê Văn M và bà Lê Thị B được quyền sở hữu toàn bộ tài sản là nhà ở và cây trồng có trên phần đất được chia.

3.5 Buộc ông Lê Hoàng P và bà Phan Thị Huyền T di dời toàn bộ cây trồng của ông Lê Hoàng P và bà Phan Thị Huyền T gồm: 02 (hai) cây Sầu Riêng khoảng 01 năm tuổi, 02 (hai) cây Ổi khoảng 06 tháng tuổi, 01 (một) cây Tắc khoảng 06 tháng tuổi và 03 (ba) cây M2 khoảng 01 năm tuổi ra khỏi phần đất diện tích 605,9 m² (chiết thửa 107-2) chia cho ông Lê Văn M.

Đối với phần tài sản là cây trồng của ông Lê Hoàng P và bà Phan Thị Huyền T có trên (chiết thửa 107-1) thuộc thửa đất số 107 và thửa đất số 108 chia cho bà Lê Thị B, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xét.

3.5. Buộc bà Lê Thị Ba C3 (trả) lại cho ông Lê Văn M $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất thửa đất số 108 số tiền 46.866.000 đồng (bốn mươi sáu triệu tám trăm sáu mươi sáu ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung:

4.1 Công nhận sự thoả thuận giữa ông Lê Văn M và ông Nguyễn Đức M1 về việc ông Lê Văn M có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Đức M1 số tiền vay là 54.312.500 đồng (năm mươi bốn triệu ba trăm mười hai ngàn năm trăm đồng); trong đó tiền vốn vay là 41.250.000 đồng (bốn mươi một triệu hai trăm năm chục ngàn đồng) và tiền lãi tính từ ngày 20/02/2022 đến ngày 09/11/2023 là 13.062.500 đồng (mười ba triệu không trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng).

4.2 Buộc bà Lê Thị B có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Đức M1 số tiền vay là 54.312.500 đồng (năm mươi bốn triệu ba trăm mười hai ngàn năm trăm đồng); trong đó tiền vốn vay là 41.250.000 đồng (bốn mươi một triệu hai trăm năm chục ngàn đồng) và tiền lãi tính từ ngày 20/02/2022 đến ngày 09/11/2023 là 13.062.500 đồng (mười ba triệu không trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về chi phí tố tụng: Ông Lê Văn M phải chịu số tiền 1.350.000 đồng (một triệu ba trăm năm chục ngàn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá, bà Lê Thị Ba P2 chịu số tiền 4.050.000 đồng (bốn triệu không trăm năm chục ngàn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá. Ông Lê Văn M đã nộp tạm ứng đủ số tiền 5.400.000 đồng (năm triệu bốn trăm ngàn đồng) được khấu trừ. Như vậy, buộc bà Lê Thị Ba P2 nộp lại số tiền 4.050.000 đồng (bốn triệu không trăm năm chục ngàn đồng) để hoàn trả cho ông Lê Văn M.

6. Về án phí sơ thẩm: Miễn án phí cho ông Lê Văn M và bà Lê Thị B.

Ông Nguyễn Đức M1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.715.500 đồng (hai triệu bảy trăm mười lăm ngàn năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền số 0005492 ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít.

Trường hợp bản án, quyết định, được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được qui định theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Mang Thít;
- Chi cục THADS huyện Mang Thít;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Tấn Đồng